

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của HĐND xã Thuận Lợi)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2026			Dự toán điều chỉnh, bổ sung 6 tháng năm 2026			Dự toán điều chỉnh năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	TỔNG SỐ CHI (I+...+VI)	195,985,000	40,090,000	155,895,000	65,171,028	-	65,171,028	261,156,027	40,090,000	221,066,027	133.25	100.00	141.80
I	Chi đầu tư phát triển	40,090,000	40,090,000	-	-	-	-	40,090,000	40,090,000	-	100.00	100.00	
1	Nguồn tập trung	18,460,000	18,460,000		-			18,460,000	18,460,000	-	100.00	100.00	
2	Nguồn sử dụng đất	9,168,000	9,168,000		-			9,168,000	9,168,000	-	100.00	100.00	
3	Nguồn xổ số	12,462,000	12,462,000		-			12,462,000	12,462,000	-	100.00	100.00	
II	Chi thường xuyên	151,676,000	-	151,676,000	30,998,297	-	30,998,297	182,674,297	-	182,674,297	120.44		120.44
1	Chi cho công tác quốc phòng và an ninh	10,847,782	-	10,847,782	2,453,083	-	2,453,083	13,300,865	-	13,300,865	122.61		122.61
	- Chi công tác Quốc phòng	6,441,782		6,441,782	1,817,483		1,817,483	8,259,265	-	8,259,265	128.21		128.21
	- Chi trật tự an toàn xã hội (an ninh)	4,406,000		4,406,000	635,600		635,600	5,041,600	-	5,041,600	114.43		114.43
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	73,575,000		73,575,000	(1,957,151)		(1,957,151)	71,617,849	-	71,617,849	97.34		97.34
	Thu hồi tiết kiệm đã giao các đơn vị về xã tạo cải cách tiền lương (bổ sung vào Mục 13. Nguồn tiết kiệm đợt 1,2)				(1,957,151)		(1,957,151)						
3	Chi sự nghiệp môi trường	2,418,470		2,418,470	850,000		850,000	3,268,470	-	3,268,470	135.15		135.15

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2026			Dự toán điều chỉnh, bổ sung 6 tháng năm 2026			Dự toán điều chỉnh năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
4	Chi quản lý QLNN, Đảng, đoàn thể	42,471,112		42,471,112	12,685,005		12,685,005	55,156,117		55,156,117	129.87		129.87
5	Chi đảm bảo xã hội	7,348,990		7,348,990	5,691,347		5,691,347	13,040,337	-	13,040,337	177.44		177.44
6	Chi sự nghiệp y tế	50,000		50,000	4,537,013		4,537,013	4,587,013	-	4,587,013	9,174.03		9,174.03
7	Chi hoạt động kinh tế	3,900,000		3,900,000	-			3,900,000	-	3,900,000	100.00		100.00
8	Chi sự nghiệp KHCN	3,242,000		3,242,000	-			3,242,000	-	3,242,000	100.00		100.00
9	Chi thể dục thể thao	400,000		400,000	-			400,000	-	400,000	100.00		100.00
10	Chi phát thanh truyền hình	200,000		200,000	-			200,000	-	200,000	100.00		100.00
11	Chi Văn hóa, thông tin	840,000		840,000	-			840,000	-	840,000	100.00		100.00
12	Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác	6,382,646	-	6,382,646	2,000,000	-	2,000,000	8,382,646	-	8,382,646	131.33		131.33
—	Các nội dung khác đã giao cho các đơn vị tại nghị quyết 25	2,960,600		2,960,600				2,960,600		2,960,600	100.00		100.00
—	chi đào tạo	100,000		100,000				100,000		100,000	100.00		100.00
—	Chi khác ngân sách	1,000,000		1,000,000				1,000,000		1,000,000	100.00		100.00
—	Kinh phí phục vụ tế	1,000,000		1,000,000				1,000,000		1,000,000	100.00		100.00
—	Các nhiệm vụ chưa phân khai	1,322,046		1,322,046	2,000,000		2,000,000	3,322,046		3,322,046	251.28		251.28
13	Nguồn tiết kiệm đợt 1, 2	-			4,739,000		4,739,000	4,739,000	-	4,739,000			
III	Chi chuyển nguồn	-			26,453,833		26,453,833	26,453,833	-	26,453,833			
IV	Chi kết dư	-			7,718,898	0	7,718,898	7,718,898	0	7,718,898			

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2026			Dự toán điều chỉnh, bổ sung 6 tháng năm 2026			Dự toán điều chỉnh năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
-	Chi nộp trả ngân sách cấp trên theo quy định (chi đầu tư)				7,035,000		7,035,000	7,035,000		7,035,000			
-	Các nhiệm vụ chi khác khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền				683,898		683,898	683,898		683,898			
V	Dự phòng	4,219,000		4,219,000	-			4,219,000	-	4,219,000	100.00		100.00